

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG ĐẤT
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

Bản án số: 42/2025/DS-ST

Ngày: 22-5-2025.

Về việc tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản và vay tài sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NUỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐẤT, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Duy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hà.

2. Ông Nguyễn Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Đất tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tùng Lâm – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 163/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2025/QĐST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị P, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Tổ F, ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. “Có mặt”.

Bị đơn: Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1978 và bà Trần Thị B, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Tổ E, ấp M, xã L, huyện Đ (N là khu phố M, thị trấn P, huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. “Ông T và bà B vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện; bản tự khai; trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị P trình bày:

Từ mối quan hệ quen biết nên từ năm 2019 bà Trần Thị P bán cám chăn nuôi vịt cho vợ chồng ông Nguyễn Quốc T và bà Trần Thị B. Việc mua bán cám

giữa hai bên theo hình thức gói đầu, nhiều lần, đến khoảng năm 2021 thì hai bên ngưng giao dịch mua bán do vợ chồng ông T, bà B nợ tiền mua cám nhưng không trả. Tính đến nay vợ chồng ông T và bà B còn nợ bà Phước tổng số tiền là 558.450.000 đồng. Bà Phước đã nhiều lần đòi tiền nợ nhưng ông T và bà B không trả, vì vậy bà Phước khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà B trả cho bà Phước tổng số tiền nợ mua cám là 558.450.000 đồng (Năm trăm năm mươi tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Quốc T và bà Trần Thị B vắng mặt, không tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án số 163/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024 và các văn bản tố tụng kèm theo giấy triệu ông T, bà B đến Tòa án làm việc nhưng ông T và bà B đều vắng mặt không có lý do, đồng thời không có văn bản gửi cho Tòa án nêu ý kiến về nội dung vụ án cũng như đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, Tòa án căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Các bị đơn không tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như tại các phiên tòa sơ thẩm là chưa chấp hành pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 357, Điều 430, Điều 433, Điều 440, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự buộc ông T và bà B trả cho bà Phước số tiền nợ mua cám, tiền nợ vay và tiền lãi theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Tòa án nhân dân huyện Long Đất nhận định:

[1]. *Về tố tụng.*

Về thẩm quyền: Bị đơn có nơi cư trú tại thị trấn P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ tranh chấp: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền nợ mua cám chăn nuôi nên Tòa án đã xác định là vụ án “Tranh chấp hợp

đồng mua bán tài sản”. Tuy nhiên, sau khi xem xét chứng cứ nguyên đơn giao nộp thể hiện có số tiền vay nguyên đơn đã cộng vào tổng số tiền nợ để yêu cầu, do đó cần xác định lại quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Quốc T và bà Trần Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia các phiên tòa sơ thẩm ngày 29/4/2025 và ngày 22/5/2025, nhưng ông T và bà B đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T và bà B theo quy định.

[2]. *Xét việc nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả tiền nợ.*

[2.1]. *Xác định số tiền nợ.*

Căn cứ sổ ghi chép việc bán cám được ghi trong quyển vở kê ô ly do nguyên đơn giao nộp thể hiện tổng số tiền nợ tại trang cuối cùng do nguyên đơn tự ghi chép là 558.450.000 đồng. Nhưng, sau khi rà soát số tiền do nguyên đơn ghi trong quyển sổ này thể hiện nguyên đơn đã cộng thêm tiền lãi và cộng số tiền vay vào tổng nợ gốc, ngoài ra còn trừ sai số tiền bị đơn đã trả, cụ thể:

+ Số tiền lãi bà Phước tự cộng vào số nợ gốc 14 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng, tổng cộng là 70.000.000 đồng;

+ Trừ sai số tiền bị đơn đã trả (BL 60) làm tăng thêm số tiền nợ của bị đơn thêm 10.000.000 đồng ($284.336.000đ - 25.000.000đ = 269.336.000đ$);

+ Trong tổng số tiền bà Phước yêu cầu có 20.000.000 đồng tiền vay (BL 54).

Vì vậy, cần xác định lại số tiền nợ như sau:

Tiền nợ mua bán cám: 558.451.000 đồng - 100.000.000 đồng (70.000.000đ tiền lãi cộng thêm + 20.000.000đ tiền vay + 10.000.000đ tiền trừ sai) = 458.450.000 đồng.

Xác định tổng số tiền nợ: 458.450.000 đồng tiền nợ mua cám + 20.000.000 đồng tiền vay = 478.450.000 đồng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án ông T và bà B không đến Tòa án tham gia tố tụng để trình bày ý kiến cũng như cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh mình không mua cám của bà Phước, không vay tiền bà Phước hoặc không nợ tiền của bà Phước là đã tự từ bỏ quyền chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ đăng ký kết hôn số 37/2007, ngày 15/10/2007 của Ủy ban nhân dân xã L (Nay là thị trấn P), huyện L xác định ông Nguyễn Quốc T và bà Trần Thị B là vợ chồng nên phải có nghĩa vụ chung đối với các khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, vì vậy buộc ông T và bà B có nghĩa trả cho bà Phước số

tiền nợ mua cám và tiền nợ vay chưa trả, tổng cộng 478.450.000 đồng là phù hợp.

[2.1]. *Về lãi suất.*

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn bà Phước không yêu cầu lãi suất, tuy nhiên tại mục [2.1] của Bản án đã xác định trong tổng số tiền bà Phước yêu cầu có 70.000.000 đồng là tiền lãi, vì vậy xác định bà Phước có yêu cầu lãi suất đối với bị đơn. Nhưng, việc bà Phước yêu cầu lãi suất như trên là chưa phù hợp nên cần xác định lại mức lãi suất và thời gian tính lãi theo quy định của pháp luật.

Xét thấy việc mua bán cám giữa các bên thường xuyên, không có hợp đồng, không rõ thời gian kết thúc và việc vay tiền không có hợp đồng, không xác định thời hạn nên xác định thời điểm bị đơn vi phạm là ngày nguyên đơn làm đơn khởi kiện (Ngày 28/5/2024) là thời điểm bắt đầu tính lãi suất cho nguyên đơn.

Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự lãi suất trên tổng số tiền bị đơn có nghĩa vụ trả như sau:

$$478.450.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 11 \text{ tháng } 24 \text{ ngày} = 47.058.000 \text{ đồng}.$$

Số tiền lãi bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là 47.058.000 đồng.

[3]. Căn cứ Điều 357, Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự 2015; Điều 3, Điều 27 và Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Phước B1 bị đơn ông Nguyễn Quốc T và bà Trần Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị P tổng số tiền nợ là 525.508.000 đồng, trong đó nợ gốc là 478.450.000 đồng và nợ lãi là 47.058.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[4]. *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

- Bị đơn ông Nguyễn Quốc T và bà Trần Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền có nghĩa vụ trả 525.508.000 đồng là 25.020.000 đồng (Đã làm tròn số).

- Nguyên đơn bà Trần Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận 32.942.000 đồng (558.450.000 đồng - 525.508.000 đồng = 32.942.000 đồng) là 1.647.000 đồng (Đã làm tròn số) và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5]. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 357, Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 3, Điều 27 và Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P đối với bị đơn ông Nguyễn Quốc T và bà Trần Thị B về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và vay tài sản”.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Quốc T và bà Trần Thị B có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Trần Thị P số tiền nợ là 478.450.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) và tiền lãi là 47.058.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu không trăm năm mươi tám nghìn đồng), tổng cộng là 525.508.000 đồng (Năm trăm hai mươi lăm triệu năm trăm lẻ tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Quốc T và bà Trần Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 25.020.000 đồng (Hai mươi lăm triệu không trăm hai mươi nghìn đồng).

Nguyên đơn bà Trần Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.647.000 đồng (Một triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.169.000 đồng (Mười ba triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền án phí số 0004989 ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ (Nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Trả lại cho bà Trần Thị P số tiền án phí 11.522.000 đồng (Mười một triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Long Đất;
- Chi cục THADS huyện Long Đất;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Duy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

